

- **ĐỘ RỘNG** | khả năng hấp thụ chất lỏng của tóc (quyết định thời gian sử dụng và phát triển của màu) Tóc càng xốp thì khả năng hấp thụ càng cao.
- **KIỂM TRA TRƯỚC MÀU** | Thử nghiệm này sẽ cho biết tóc đã được xử lý bằng hóa chất sẽ phản ứng như thế nào với màu mong muốn.
- **REFINE** - Tinh chỉnh | để thêm các bước hoàn thiện và chi tiết vào thiết kế tóc sau khi đánh giá trực quan
- **ROUND - VÒNG** | phần tóc dày dặn hướng về phía sau đầu và cách xa khuôn mặt, để lại những mặt phẳng phẳng hơn để tôn lên hình dạng tự nhiên của da đầu, cũng như che đi cấu trúc xương hẹp
- **SECSION - PHẦN, LỚP** | biểu thị vùng tóc cụ thể được cắt/nhuộm. Hình dạng của phần được lấy theo một số cách xác định hình dạng cuối cùng
- **VUÔNG** | loại bỏ độ tròn của hình dạng tóc bằng cách tạo các góc có độ dài bằng nhau
- **Căng thẳng** | mức độ căng thẳng có thể được đặt trên tóc. Lực căng là yếu tố then chốt quyết định đặc tính của đường dây
- **TEXTURE - KẾT CẤU** | chuyển động tự nhiên của tóc
- **TONE** | là màu sắc thực tế nhìn thấy được phản chiếu trên bề mặt hoặc tỏa sáng qua tóc. Có 3 loại tone lạnh, ấm & trung tính
- **TRIANGULAR - TAM GIÁC** | một hình dạng giảm dần từ phía sau ra phía trước
- **VERTICAL - DỌC** | các phần thẳng đứng mà khi sử dụng ở dạng đơn giản nhất có xu hướng loại bỏ nhiều trọng lượng hơn
- **VERTICAL SECTION - MẶT DỌC DỌC** | phần thẳng đứng được sử dụng trong nhuộm tóc
- **VOLUME - Khối lượng** | mức độ đầy đủ trong một hình dạng
- **WEIGHT - Trọng lượng** | một vùng nặng nề trong kiểu tóc có xu hướng hòa quyện vào hình dạng
- **Dòng cân** | một dải hoặc mép dày trong một kiểu cắt tóc có thể được sử dụng để xác định kiểu tóc hoặc làm tròn nó
- **XƯƠNG ZYGOMAT** | tạo xương gò má ở phần trên và bên của khuôn mặt